

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## ĐỀ 2

## I. TRẮC NGHIỆM

**Câu 1.** Số bé nhất trong các số sau là:

A. 1,363

B. 1,342

C. 1,753

D. 1,865

**Phương pháp**

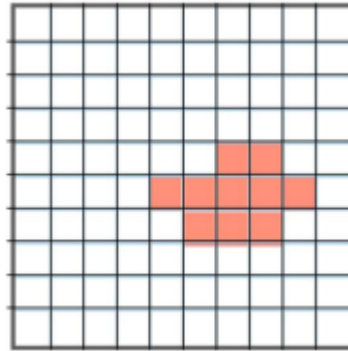
So sánh các số để xác định số bé nhất.

**Lời giải**

Số bé nhất trong các số đã cho là: 1,342

**Đáp án: B**

**Câu 2.** Phần tô màu chiếm bao nhiêu phần trăm của cả hình ?



A. 100%

B. 10%

C. 1%

D. 0,1%

**Phương pháp**

- Tìm tỉ số giữa số ô vuông được tô màu và tổng số ô vuông.
- Chuyển về dạng tỉ số phần trăm

**Lời giải**

Trong hình có 100 ô vuông, có 10 ô vuông được tô màu.

Phần tô màu chiếm số phần trăm của cả hình là  $\frac{10}{100} = 10\%$

**Đáp án: B**

**Câu 3.** Phép nhân nhằm  $28,964 \times 100$  có kết quả là:

A. 289,64

B. 2896,4

C. 2,8964

D. 0,28964

**Phương pháp**

Muốn nhân một số thập phân với 10; 100; 1 000; ...ta chuyển dấu phẩy của số đó lần lượt sang bên phải một, hai, ba, ... chữ số.

**Lời giải**

Ta có  $28,964 \times 100 = 2896,4$

**Đáp án: B**

**Câu 4.** Một cái bánh chưng cân nặng 0,6 kg, một cái bánh tét cân nặng 0,8 kg. Hỏi 8 cái bánh chưng và 2 cái bánh tét như vậy nặng tất cả bao nhiêu ki-lô-gam?

A. 6,4 kg                      B. 7,6 kg                      C. 14 kg                      D. 4,8 kg

**Phương pháp**

- Tìm cân nặng của 8 cái bánh chưng
- Tìm cân nặng của 2 cái bánh tét
- Tìm tổng cân nặng của 8 cái bánh chưng và 2 cái bánh tét

**Lời giải**

Cân nặng của 8 cái bánh chưng là:  $0,6 \times 8 = 4,8$  (kg)

Cân nặng của 2 cái bánh tét là:  $0,8 \times 2 = 1,6$  (kg)

Cân nặng của 8 cái bánh chưng và 2 cái bánh tét là:  $4,8 + 1,6 = 6,4$  (kg)

**Đáp án: A**

**Câu 5.** Lớp học có 30 học sinh, trong đó có 12 nữ. Hỏi số học sinh nam chiếm bao nhiêu phần trăm của lớp học đó.

A. 40%                      B. 38%                      C. 62%                      D. 60%

**Phương pháp**

- Tìm số học sinh nam của lớp đó
- Số phần trăm của học sinh nam = số học sinh nam : số học sinh cả lớp  $\times 100\%$

**Lời giải**

Số học sinh nam của lớp đó là:

$$30 - 12 = 18 \text{ (bạn)}$$

Số học sinh nam chiếm số phần trăm của lớp học đó là:

$$18 : 30 = 0,6 = 60\%$$

**Đáp án: D**

**Câu 6.** Khoảng cách từ điểm A đến điểm B trên bản đồ và thực tế lần lượt là 5 cm và 3 km. Hỏi tỉ lệ bản đồ lúc này là bao nhiêu?

A. 1 : 60 000                      B. 5 : 30                      C. 5 : 3000                      D. 1 : 6000

**Phương pháp**

- Đổi 3 km sang đơn vị cm
- Tỉ lệ bản đồ = độ dài trên bản đồ: độ dài thực tế

**Lời giải**

Đổi:  $3 \text{ km} = 300\,000 \text{ cm}$

Độ dài thực tế gấp độ dài trên bản đồ số lần là:  $300\,000 : 5 = 60\,000$

Vậy tỉ lệ bản đồ là  $1 : 60\,000$

Đáp án: A

## II. TỰ LUẬN

**Câu 1.** Tính giá trị biểu thức (tính bằng cách thuận tiện nếu có thể)

a)  $(8,76 + 0,45) : 5 - 1,37$

b)  $6,7 \times 6 - 7,8 \times 2 + 8,35$

c)  $1,25 \times 2,5 \times 36 \times 0,4 \times 80$

d)  $24,7 \times 0,6 - 0,6 \times 4,7$

### Phương pháp

a) Với biểu thức có chứa dấu ngoặc, ta thực hiện phép tính trong ngoặc trước

b) Thực hiện phép tính nhân trước rồi đến phép tính cộng, trừ

c) Áp dụng tính chất giao hoán, kết hợp của phép nhân

d) Áp dụng công thức  $a \times b - a \times c = a \times (b - c)$

### Lời giải

a)  $(8,76 + 0,45) : 5 - 1,37 = 9,21 : 5 - 1,37$

$$= 1,842 - 1,37$$

$$= 0,472$$

b)  $6,7 \times 6 - 7,8 \times 2 + 8,35 = 40,2 - 15,6 + 8,35$

$$= 24,6 + 8,35$$

$$= 32,95$$

c)  $1,25 \times 2,5 \times 36 \times 0,4 \times 80 = (1,25 \times 80) \times (2,5 \times 0,4) \times 36$

$$= 100 \times 1 \times 36$$

$$= 3\,600$$

d)  $24,7 \times 0,6 - 0,6 \times 4,7 = 0,6 \times (24,7 - 4,7) = 0,6 \times 20 = 12$

**Câu 2.** Điền số thập phân thích hợp vào chỗ trống.

a)  $5\,509 \text{ g} = \dots\dots\dots \text{ kg}$

b)  $7\,465 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{ km}$

c)  $8\,700 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ ha}$

d)  $3 \text{ km}^2 \, 9 \text{ ha} = \dots\dots\dots \text{ km}^2$

### Phương pháp

Áp dụng cách đổi:  $1 \text{ g} = \frac{1}{1000} \text{ kg}$ ;  $1 \text{ m} = \frac{1}{1000} \text{ km}$

$1 \text{ m}^2 = \frac{1}{10000} \text{ ha}$ ;  $1 \text{ ha} = \frac{1}{100} \text{ km}^2$

### Lời giải

a)  $5\,509 \text{ g} = \mathbf{5,509} \text{ kg}$

b)  $7\,465 \text{ m} = \mathbf{7,465} \text{ km}$

c)  $8\,700\text{ m}^2 = 0,87\text{ ha}$

d)  $3\text{km}^2\ 9\text{ ha} = 3,09\text{ km}^2$

**Câu 3.** Hạt tươi có tỉ lệ nước là 15%. Có 360 kg hạt tươi. Hỏi số ki-lô-gam thuần hạt là bao nhiêu ?

(Thuần hạt tức là phần hạt không tính nước)

#### Phương pháp

- Tìm số phần trăm lượng thuần hạt có trong hạt tươi
- Số ki-lô-gam thuần hạt = Số kg hạt tươi : 100 x số phần trăm lượng thuần hạt

#### Lời giải

Hạt tươi có lượng thuần hạt chiếm số phần trăm tổng cân nặng là:

$$100\% - 15\% = 85\%$$

360 kg hạt tươi có số ki-lô-gam thuần hạt là:

$$360 : 100 \times 85 = 306\text{ (kg)}$$

Đáp số: 306 kg

**Câu 4.** Trên bản đồ tỉ lệ 1:400, một mảnh đất hình vuông có cạnh dài 3 cm.

a) Tính diện tích thực tế của mảnh đất đó.

b) Người ta trồng cỏ trên mảnh đất đó, trung bình cứ  $2\text{ m}^2$  trồng hết 1 kg cỏ. Hỏi cần bao nhiêu ki-lô-gam cỏ để trồng hết mảnh đất?

#### Phương pháp

- Tìm độ dài cạnh thực tế của mảnh đất
- Tìm diện tích mảnh đất = cạnh x cạnh
- Tìm số kg cỏ để trồng hết mảnh đất

#### Lời giải

Độ dài cạnh thực tế của mảnh đất hình vuông là:

$$3 \times 400 = 1200\text{ (cm)} = 12\text{ m}$$

a) Diện tích thực tế của mảnh đất đó là:  $12 \times 12 = 144\text{ (m}^2\text{)}$

b) Cần số ki – lô – gam cỏ để trồng hết mảnh đất là:

$$144 : 2 = 72\text{ (kg)}$$

Đáp số: a) 144 m

b) 72 kg